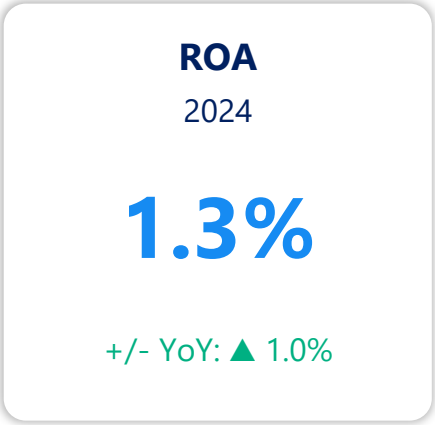
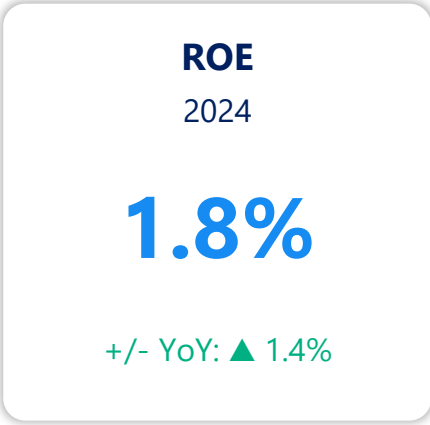
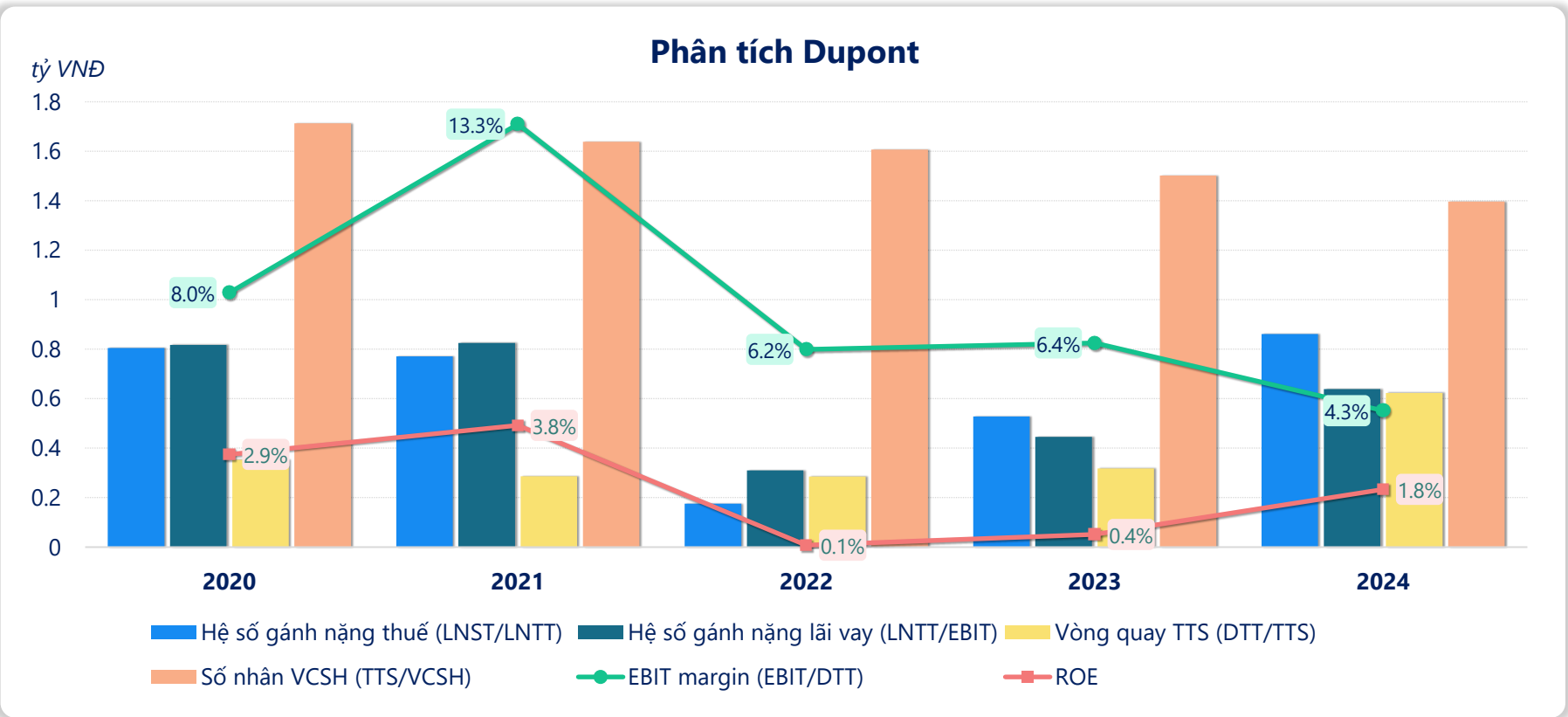
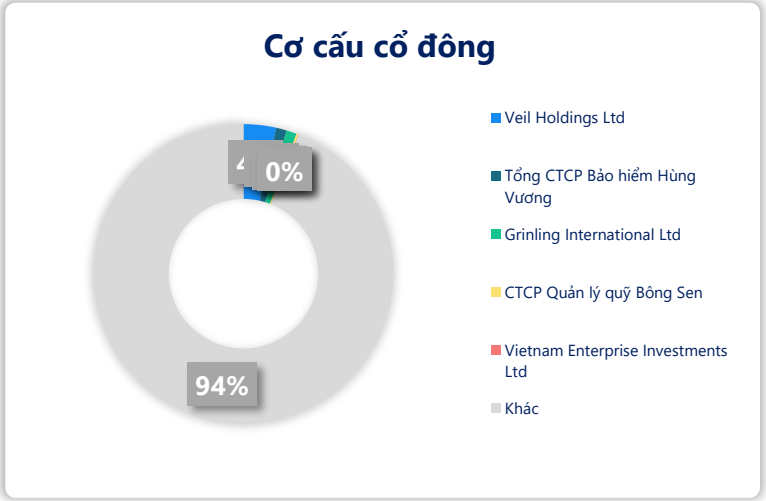


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

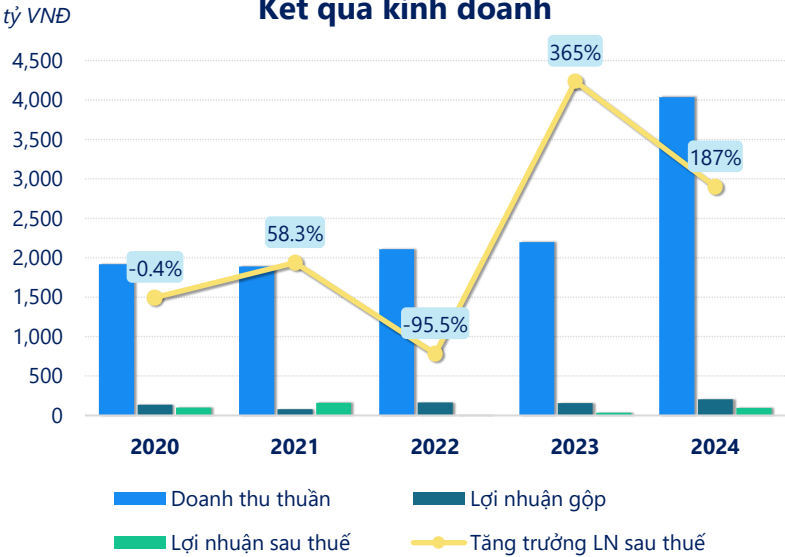
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,050 - 8,020
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,850
Số lượng CPLH (CP)		379,960,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,356,785
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.36
EPS		221
P/E		33.9

	YTD	1T	3T	6T
SAM		18.9%	15.7%	7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

Kết quả kinh doanh

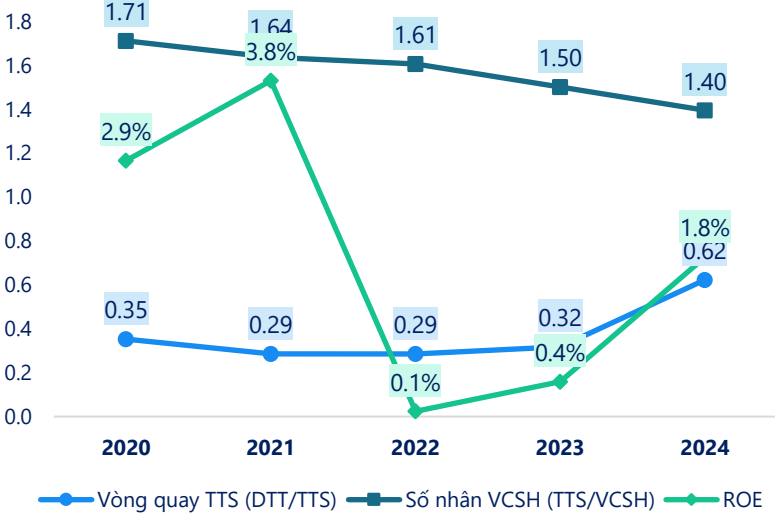


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.29%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.64**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

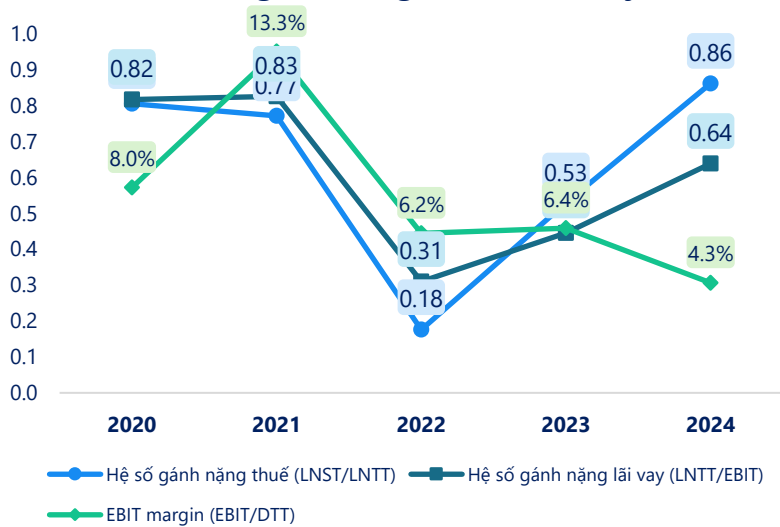
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SAM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 83.5%** đạt **4,038** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 187%** đạt **95.30** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.82%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



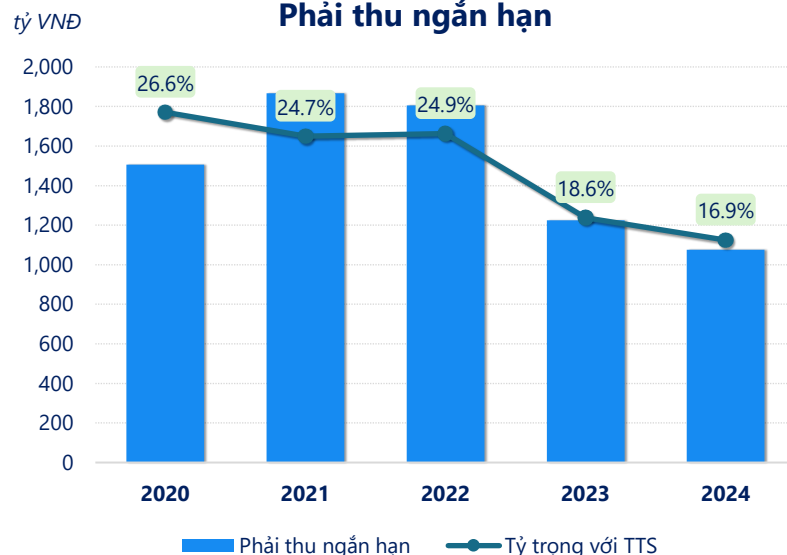
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.62**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

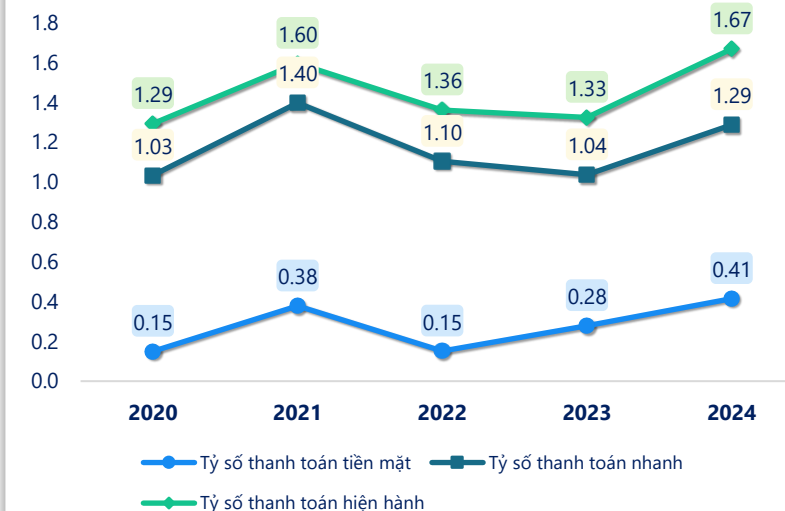
Phải thu ngắn hạn



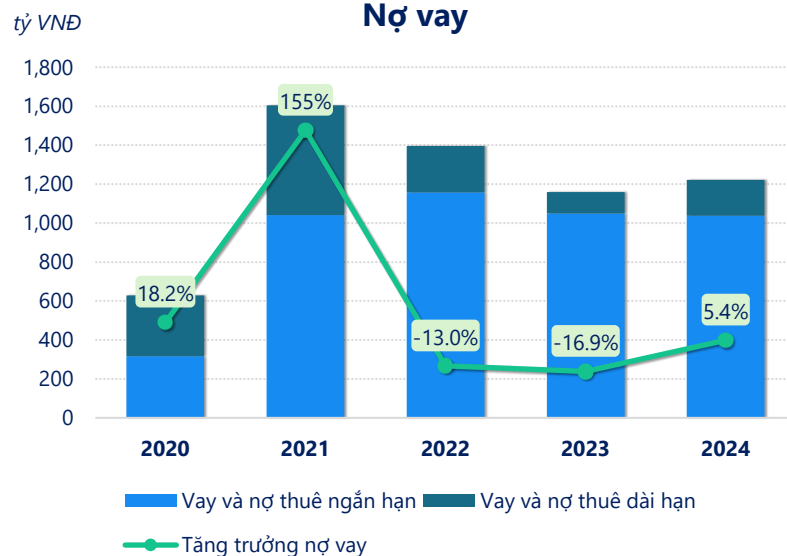
Hàng tồn kho



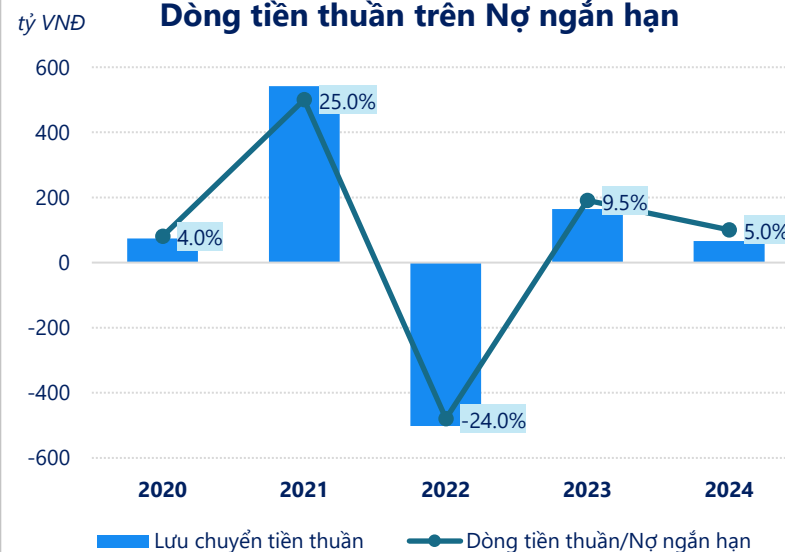
Chỉ số thanh khoản



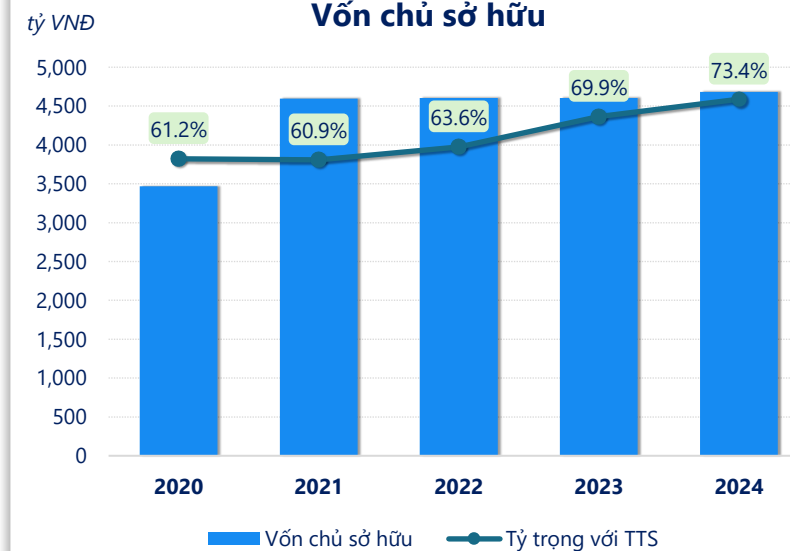
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,375	6,592	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	2,204	2,284	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	547	480	13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.6	39.5	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	1,076	1,224	-12.1%
Hàng tồn kho	503	497	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	48.8	42.3	15.4%
Tài sản dài hạn	4,171	4,308	-3.2%
Phải thu dài hạn	120	30.2	299%
Tài sản cố định	613	665	-7.8%
Bất động sản đầu tư	123	130	-5.6%
Tài sản dở dang	1,113	1,205	-7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,128	2,198	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	69.5	74.7	-7.0%
Lợi thế thương mại	4.70	5.48	-14.3%
Nợ phải trả	1,695	1,986	-14.6%
Nợ ngắn hạn	1,320	1,723	-23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,037	1,048	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.9	66.3	23.4%
Nợ dài hạn	375	263	42.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	185	111	66.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,680	4,606	1.6%
Vốn chủ sở hữu	4,680	4,606	1.6%
Vốn điều lệ	3,800	3,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,919	1,889	2,109	2,200	4,038
Giá vốn hàng bán	1,781	1,808	1,944	2,043	3,835
Lợi nhuận gộp	138	80.8	165	157	204
Doanh thu HĐTC	163	362	355	130	127
Chi phí TC	-30.4	82.4	291	29.1	79.3
Chi phí lãi vay	28.1	43.8	90.5	78.4	62.6
LN trong công ty LKLD	-84.9	-30.5	-26.9	-53.3	23.9
Chi phí bán hàng	34.0	35.3	47.5	45.7	57.6
Chi phí QLDN	89.3	91.5	120	96.2	85.2
LN thuần từ HĐKD	124	204	34.3	62.5	133
Lợi nhuận khác	1.85	3.79	6.35	0.36	-22.4
LN trước thuế	125	207	40.6	62.9	111
Lợi nhuận sau thuế	101	160	7.15	33.2	95.3
LNST của CĐ cty mẹ	92.6	154	2.76	18.3	84.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-545	-1,044	433	232	-216
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.9	-246	-723	176	176
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	589	1,832	-212	-244	107
Tiền đầu kỳ	202	276	818	316	480
Lưu chuyển tiền thuần	74.5	542	-502	164	66.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.26	-0.25	-0.23	0.35
Tiền cuối kỳ	276	818	316	480	547